MỘT PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM NHẰM DỰ BÁO ẢNH HƯỞNG CỦA CHẾ ĐỘ MÀI ĐẾN ĐỘ NHÁM BỀ MẶT MÀI VÀ MÒN ĐÁ KHI MÀI PHẲNG HỢP KIM TITAN TI6AL4V

AN EXPERIMENTAL METHOD FOR FORECASTING THE EFFECTS OF GRINDING PARAMETERS ON SURFACE ROUGHNESS AND GRINDSTONE ABRASION WHEN FLAT GRINDING TI6AL4V TITANIUM ALLOY

Phạm Vũ Dũng

Khoa Cơ khí, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 28/02/2020, chấp nhận đăng ngày 12/05/2020

Tóm tắt: Bài báo giới thiệu phương pháp thực nghiệm nhằm dự báo quy luật ảnh hưởng của chế độ mài đến độ nhám bề mặt và mòn đá khi mài phẳng hợp kim Titan TI6Al4V - một vật liệu khó mài do có tính dính bám cao. Kết quả tính toán được đối chiếu với các kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố, qua đó đánh giá độ tin cậy của mô hình thực nghiệm.

Từ khóa: mài, đồ thị mài…

Abstract: The article introduces an experimental method to predict the effect of grinding mode on surface roughness and grindstone abrasion when flat grinding TI6Al4V titanium alloy – a difficult to grind material due to its high adhesion.The calculation results are compared with the research results of published works, thereby the reliability of the experimental model is assessed.

TỐI ƯU CHẾ ĐỘ CẮT KHI MÀI ĐỒNG THAU TRÊN MÁY MÀI PHẲNG

OPTIMIZING CUTTING MODE WHEN GRINDING BRASS ON SURFACE GRINDING MACHINE

Nguyễn Văn Trúc – Trần Văn Mạnh

Khoa Cơ khí, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 16/03/2020, chấp nhận đăng ngày 14/05/2020

Tóm tắt: Đồng thau là vật liệu có tính dẻo cao và được ứng dụng nhiều trong thực tiễn. Trong bài báo, tác giả đã trình bày mô hình thực nghiệm mài đồng thau trên máy mài phẳng, với sự hỗ trợ của phần mềm toán học Maple đã tìm ra mối quan hệ giữa thông số chế độ cắt với độ nhám bề mặt của chi tiết gia công. Từ đó, xác định được chế độ cắt theo tiêu chí tối ưu độ nhám bề mặt khi gia công đồng thau trên máy mài phẳng HFS 2550B C.

Từ khóa: mài phẳng, đồng thau, chế độ cắt tối ưu.

Abstract: Brass is a material wich has massive ductile properties and applied in many practical applications. In the article, the author presented the experimental model of grinding brass on surface grinding machine. With the help of the Maple mathematical software, a relationship between the cutting mode parameters and the roughness of the workpiece has been found. From that, the cutting mode be determined according to the optimum criteria of surface roughness when machining brass on HFS 2550B C surface grinding machine.

Keywords: surface grinding, brass, optimum cutting mode.

ỨNG DỤNG LASER QUANG SỢI TRÊN MÁY BRIMO MF50 LÀM SẠCH BỀ MẶT CƠ KHÍ

APPLICATION OF FIBER LASER ON BIRMO MF50 MACHINE TO CLEANING SURFACE OF MECHANICAL PARTS

Trương Minh Đức, Đặng Văn Hòa

Khoa Cơ khí, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 04/05/2020, chấp nhận đăng ngày 21/05/2020

Tóm tắt: Hiện nay các phương pháp làm sạch chi tiết cơ khí chủ yếu vẫn là các phương pháp truyền thống như phun bi, phun cát, làm sạch thủ công, hay làm sạch bằng hợp chất hóa học. Phương pháp phun bi, phun cát cho năng suất thấp, có thể gây hư hại, biến dạng bề mặt và không hiệu quả với chi tiết nhỏ, lớp oxit có độ bền cơ học cao. Làm sạch thủ công bằng tay cho năng suất thấp, chất lượng làm sạch không đồng đều. Phương pháp hóa học sinh ra nhiều chất thải độc hại, ảnh hưởng môi trường. Công nghệ làm sạch bằng laser có thể khắc phục được các nhược điểm này và hoàn toàn phù hợp với điều kiện Việt Nam. Mục tiêu bài báo là nghiên cứu tương tác của vật liệu với laser ứng dụng trong thiết kế hệ thống làm sạch oxit kim loại của chi tiết cơ khí. Kết quả cho thấy, khả năng làm sạch oxit sắt với độ dày lớp bóc tách tới 68 µm và mối liên hệ giữa độ dày lớp gỉ bị bóc tách theo công suất trên nền thép, 8 µm trên nhôm.

Từ khóa: làm sạch oxit kim loại, laser sợi quang.

Abstract: Currently, mechanical cleaning methods are mainly traditional methods such as shot blasting, sand blasting, manual cleaning, or chemical compound cleaning. Shot blasting method, minute sand for low productivity, can cause damage, surface deformation and ineffective with small details, oxide layer with high mechanical strength. Manual cleaning by hand for low productivity, uneven cleaning quality. Chemical methods generate many toxic waste, affecting the environment. Laser cleaning technology can overcome these disadvantages and perfectly match Vietnamese conditions. The objective of the paper is to study the interaction of materials with lasers applied in the design of metal oxide cleaning systems of mechanical parts. The results showed that the ability to clean iron oxide with a peel thickness of up to 68 µm and the relationship between the thickness of the stripped layer of rust on power on steel substrates, 8µm on on aluminum.

Keywords: metal oxides cleaning, optical fiber laser.

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG SINH BÀO TỬ CỦA CHỦNG NẤM KÍ SINH CÔN TRÙNG LECANICILLUM LECANII LE85 VÀ L. LECANII L439 TRONG GIAI ĐOẠN LÊN MEN LỎNG

STYDY ON SPORE PRODUCTION ABILITY OF ENTOMOPATHOGENIC FUNGI STRAINS LECANICILLUM LECANII LE85 AND L. LECANII L439 IN LIQUID FERMENTATION STAGE

Vũ Văn Hạnh[1], Hồ Tuấn Anh[2], Đỗ Thị Lý[1], Nguyễn Thị Nguyệt[1], Nguyễn Quỳnh Mai[1]

[1]Viện Công nghệ sinh học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

[2]Khoa Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 19/06/2020, chấp nhận đăng ngày 06/08/2020

Tóm tắt: Các yếu tố được nghiên cứu bao gồm nguồn dinh dưỡng cacbon, dinh dưỡng nitơ, nhiệt độ và thời gian nuôi cấy để xác định điều kiện thích hợp cho khả năng sinh bào tử cao nhất của hai chủng nấm *Lecanicillum lecanii* Le85 và *L.lecanii* L439 khi lên men lỏng quy mô 100 L/mẻ. Môi trường lên men chứa 4% thành phần rỉ đường kích thích khả năng sinh bào tử của cả hai chủng Le85 và L439, với mật độ lần lượt đạt (5,02 ± 0,26)×10^9 và (6,75 ± 0,26)×10^9 bào tử/mL. Urea được lựa chọn là nguồn nitrogen phù hợp cho việc sản xuất bào tử của cả hai chủng. Nồng độ ure (0,6%) phù hợp đối với chủng Le85 và 0,3% đối với chủng L439 với mật độ bào tử trong môi trường lên men lỏng đạt (5,37 ± 0,15)×10^9 và (7,19 ± 0,023)×10^9 bào tử/mL. Sau thời gian lên men lỏng 8 ngày và tại nhiệt độ 28˚C các chủng Le85 và L439 đạt mật độ (7,88 ± 0,026)×10^9 và (8,92 ± 0,02)×10^9 bào tử/mL. Nghiên cứu đã xác định được điều kiện lên men lỏng cho việc sinh bào tử của các chủng nấm kí sinh côn trùng *L.lecanii* Le85 và L439 có vai trò quan trọng trong cải thiện hiệu quả sản xuất chế phẩm thuốc trừ sâu sinh học phòng trừ rệp muội *Aphidoidae.*

Từ khóa: *Lecanicillium ssp,* lên men lỏng, nấm ký sinh côn trùng, rệp muội Aphidoidae, thuốc trừ sâu sinh học.

Abstract: Several factors included carbon nutrition, nitrogen nutrition, temperature and cultured time were studied to determine the suitable condition for the highest sporulation of the two strains of *Lecanicillum lecanii* Le85 and *L. lecanii* L439 in liquid fermentation at scale of 100 L/batch. The medium contained 4% molasses stimulates spore production of both strains with the density of (5.02±0.26)×10^9 and (6.75±0.26)×10^9 spores/mL, respectively. Besides, urea was selected as the most suitable nitrogen source for sporulation. The urea concentration at 0.6% gave the highest spore production of Le85 strain with the density of spore reached to (5.37 ± 0.15)× 10^9 spore/mL. In liquid fermentation of L439 strain, 0.3% urea concentration showed the maximum sporulation with the obtained number of (7.12±0.023)×10^9 spores/mL. Spore number of both trains Le85 and L439 produced to the highest density after 8 cultured days, at 28˚C with (7,88 ± 0,026)×10^9 and (8,92 ± 0,02)×10^9 spores/mL, respectively. The study identified the optimal conditions for sporulation of entomopathogenic fungi strains Le85 and L439, which plays an important role in improving production efficiency of biological insecticite from *Lecanicillium* ssp.

Keywords: *Lecanicillium spp*, liquid fermentation, entomopathogenic fungi, aphids Aphidoidae, biological insecticide.

KHẢO SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DẦU GẠO TRÊN THỊ TRƯỜNG HÀ NỘI

SURVEYING AND EVALUATING THE QUALITY OF RICE BRAN OILS IN THE HANOI MARKET

Nguyễn Thị Minh Tú[1], Hoàng Quốc Tuấn[1], Nguyễn Thị Hiền[2]

[1]Viện Công nghệ sinh học và Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

[2]Khoa Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 01/06/2020, chấp nhận đăng ngày 26/06/2020

Tóm tắt: Hiện nay dầu gạo (dầu cám gạo) đã xuất hiện phổ biến trên thị trường Việt Nam, tuy nhiên không có nhiều nghiên cứu liên quan đến đánh giá chất lượng dầu gạo so với các loại dầu thực vật khác. Trong bài báo này đã phân tích và đánh giá các chỉ tiêu hóa, lý, thành phần hóa học cơ bản... của một số loại dầu thực vật trên cơ sở thành phần chính để phân nhóm dầu gạo và 27 loại dầu thực vật khác trên thị trường Hà Nội. Profile chỉ số hóa lý của dầu gao tương đối tương đồng với dầu đậu nành, hướng dương và dầu lạc. Dầu gạo và các dầu thực vật khác đều có thành phần PUFAs chiếm ưu thế trong các acid béo, với các acid linoleic (LA, C18:2, n-6); có sự phân nhóm về thành phần chính, trong đó dầu gạo khác biệt bởi 0,24 (g/100g) gamma-Oryzanol, dầu đậu nành, dầu mè, dầu cải khác biệt bởi ω6 acid béo, dầu cải và dầu lạc khác biệt bởi ω3, ω9, UFA/SFA, trong khi dầu cọ khác biệt bởi SFA.

Từ khóa: dầu gạo, gamma oryzanol, tocotrienols.

Abstract: Currently, rice bran oils has become popular in the Vietnamese market, however there are not too many studies carry on repated to the quality of rice bran oils in comparison with other vegetable oils. In this study, main chemical components, physicochemical parameters of oil samples were analyzed and evaluated. Cluster analysis, based on the main components, was applied for qrouping rice bran oils and 27 vegetables oils in the Ha Noi market. Profile physical and chemical index of rice bran oil is relatively similar to soybean, sunflower and peanut oils. PUFAs are predominant in fatty acids of rice bran oils and other vegetable oils, with linoleic acids (LA, C18: 2, n-6). There are sub-groups of major components, in which rice bran oils differs by 0.24 (g/100g) gamma-Oryzanol, soybean oil, sesame oil, canola oil differentiated by ω6 fatty acids, canola oil and peanut oil difference by ω3, ω9, UFA / SFA, and palm oil difference by SFA.

Keywords: rice bran oils, gamma oryzanol, tocotrienols.

NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP MÀNG CHITOSAN/ POLYVINYL ALCOHOL(CS/PVA) VÀ KHẢO SÁT KHẢ NĂNG PHÂN TÁCH HỖN HỢP ETHANOL/NƯỚC CỦA MÀNG

PREPARATION OF CHITOSAN/POLYVINYL ALCOHOL COMPOSITE MEMBRANES FOR PERVAPORATION OF ETHANOL/WATER MIXTURE

Trương Thị Thủy

Phòng Quản lý khoa học, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 10/05/2020, chấp nhận đăng ngày 27/05/2020

Tóm tắt: Màng sinh học CS/PVA được tổng hợp từ Chitosan (CS) và Polyvinyl alcohol (PVA) cùng chất liên kết ngang glutaradehyde dùng để phân tách hỗn hợp ethanol/nước. Kết quả khảo sát thấy rằng màng CS/PVA với tỷ lệ CS/PVA là 50/50 cho kết quả phân tách ethanol/nước tốt nhất với hệ số phân tách là α = 178,42, tốc độ thấm qua màng đạt được là P = 2,980 (L/m^2giờ). Khi nồng độ ethanol có trong dung dịch đầu vào tăng dần thì khả năng trương nở của màng giảm dẫn đến khả năng thấm chọn lọc và tốc độ thấm của hỗn hợp qua màng cũng tăng theo. Màng CS/PVA-50/50 có độ bền cơ học cao và có khả năng tách nước ra khỏi hỗn hợp ethanol/nước.

Từ khóa: màng sinh học, chitosan, polyvinyl alcohol, phân tách màng, liên kết ngang.

Abstract: Chitosan/Polyvinyl Alcohol (CS/PVA) composite membranes prepared by cross-linking reaction with glutaradehyde as cross-linking agent were applied in the dehydration of ethanol/water mixtures. The composite membranes with CS: PVA were obtained at CS contents in membrane with 50wt% (CS/PVA-50/50) showed high performance with a separation factor of α = 178.42 and a permeability of P = 2.980 (L/m^2h). It was observed that the permeability decreased when the increase in the ethanol content in the feed solution showed an increase in the separation factor. The CS/PVA-50/50 showed good mechanical strength and excellent performance with dehydration performance in the ethanol/water mixture separation.

Keywords: soda production, stirring speed, reaction time.

NGHIÊN CỨU CHẾ TẠO ĐÈN LED TÍCH ĐIỆN KẾT HỢP PIN MẶT TRỜI ỨNG DỤNG CHO VÙNG SÂU VÀ BIỂN ĐẢO

RESEARCH AND MAKE ELECTRICALLY CHARGING LED COMBINED SOLAR PANELS FOR REMOTE AREAS AND ISLANDS

Mai Hữu Thuấn, Đoàn Quang Trung, Nguyễn Thị Hồng Phượng

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Đến Tòa soạn ngày 29/05/2020, chấp nhận đăng ngày 17/06/2020

Tóm tắt: Công nghệ chiếu sáng và thiết bị chiếu sáng ngày càng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu cuộc sống, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. Việt Nam là một quốc gia có 4.550 km đường biên giới trên đất liền, và khoảng 1 triệu km^2 diện tích biển với hơn 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ. Đèn LED được đưa vào thiết kế, sản xuất và đưa vào sử dụng tại các khu vực vùng sâu và biển đảo chưa được quan tâm phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở các sản phẩm đã có trên thị trường, nhóm nghiên cứu thực hiện thiết kế và chế tạo đèn LED tích điện sử dụng hệ pin mặt trời có ưu điểm tự cung, tự cấp năng lượng,dễ dàng lắp đặt, tuổi thọ cao, kiểu dáng đa dạng. Sản phẩm được thiết kế với các thông số kỹ thuật như các đèn dân dụng: búp tròn, tuýp, sân vườn,… (công suất từ 7 W đến 30 W). Đây là loại đèn rất có triển vọng ứng dụng.

Từ khóa: LED, tích điện, pin mặt trời.

Abstract: Lighting technology and lighting equipment are increasingly being improved to meet the needs of life, socio-economic development and national security and defense. Vietnam is a country with 4550 km of land border, and about 1 million km^2 of sea area with more than 3000 large and small islands. LED lights have been designed, manufactured and used in remote areas as well islands that have not been paid attention on socio-economic growth. Based on the products already on the market, the research team designs and produces self-charging LEDs using solar cells with the advantages of self-supply power, easy installation, longevity and diverse designs. Products are designed with specifications like civil lights: round bulds, tubes, garden lights, ... (capacity from 7 W to 30 W). This type of lamp is very prospective in application. Keywords: LED, tube light, self-charging, solar battery.

Keywords: LED, self-charging, solar battery.

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2019 DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG TẠO ĐÀ CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2020

VIETNAM'S INSURANCE MARKET IN 2019 MAINTAINS GROWTH AS THE FOUNDATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN 2020

Nguyễn Hồng Yến

Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 14/02/2020, chấp nhận đăng ngày 28/04/2020

Tóm tắt: Năm 2019,các hãng bảo hiểm đều tập trung thay đổi về "chất" từ thiết kế sản phẩm, đến phát triển ứng dụng công nghệ 4.0 để nâng cao giá trị dịch vụ khách hàng, giảm thiểu sự trục lợi trong bảo hiểm và hạn chế tổn thất khi có rủi ro trong xã hội… Mục tiêu thị phần đã không còn là tiêu chí số 1 trong chiến lược kinh doanh của nhiều công ty bảo hiểm. Thay vào đó, năng lực tài chính, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro là hoạt động trọng yếu của các doanh nghiệp bảo hiểm luôn không ngừng được nâng cao về mọi mặt; khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được hoàn thiện, đồng bộ hơn… Đây là những yếu tố giúp thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2019 tiếp tục có bước phát triển vững chắc.

Từ khóa: bảo hiểm, doanh thu bảo hiểm, phí bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ…

Abstract: In 2019, insurance companies all focus on changes in "quality" from product design, to the development of technology 4.0 applications to enhance the value of customer service, minimize the profiteering in insurance and term. limit losses when there are risks in society.... The target of market share is no longer the number one criterion in the business strategy of many insurance companies. Instead, the financial capacity, the ability to manage and manage risks are crucial activities of insurance businesses that are constantly improved in all aspects; The legal framework in the insurance business field continues to be improved and more synchronized ... These are factors that help Vietnam insurance market in 2019 continue to have a solid development.

Keywords: insurance, insurance revenue, premiums, life insurance...

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

FACTORS AFFECTING START-UP INTENTION OF STUDENTS AT UNIVERSITY OF ECONOMICS - TECHNOLOGY FOR INDUSTRIES

Phạm Thị Lụa[1], Phạm Thị Huệ Anh[2]

[1]Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

[2]Phòng Thanh tra Pháp chế, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 22/02/2020, chấp nhận đăng ngày 11/03/2020

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này là khám phá và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện trên 586 sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, kết quả cho thấy chương trình giáo dục tác động mạnh mẽ tới sự sẵn sàng kinh doanh và ý định khởi nghiệp của sinh viên. Thêm vào đó, các nhân tố khác như: nhận thức của xã hội, nguồn vốn và nền tảng gia đình, kinh nghiệm bản thân đều tác động tích cực tới nhu cầu thành đạt và ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Từ khóa: ý định khởi nghiệp, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Abstract: The purpose of this study is to explore and measure the influence of factors on the start-up intention of students at University of Economics - Technology for Industries. The study, conducted on 586 students at the University of Economics - Technology for Industries, showed that education programs strongly impact students' business readiness and entrepreneurial intent. In addition, other factors such as: Social awareness, capital and family background, personal experience all positively impact the need for success and entrepreneurial intent of students at University of Economics - Technology for Industries.

Keywords: the start-up intention, University of Economics - Technology for Industries.

ĐẨY MẠNH HỢP TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO NGÀNH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

STRONG COOPERATION BETWEEN THE SCHOOL AND ENTERPRISES IN TRAINING HIGH QUALITY HUMAN RESOURCES FOR TOURISM - HOTEL

Đỗ Thị Phượng

Khoa Kinh tế cơ sở, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 17/02/2020, chấp nhận đăng ngày 16/03/2020

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, ngành du lịch - khách sạn ở Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, ngành này đã và đang gặp không ít khó khăn về vấn đề "xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao". Nguyên nhân là do các đơn vị đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, con người… để có thể trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, thái độ đúng theo yêu cầu của doanh nghiệp. Vấn đề này sẽ được giải quyết khi có sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên có thể vừa học vừa thực hành.

Từ khóa: du lịch - khách sạn, nhà trường, doanh nghiệp, nguồn nhân lực.

Abstract: In recent years, the tourism - hotel industry in Vietnam has increasingly affirmed its important role for the development of the economy. However, this industry has been facing many difficulties on the issue of "building, training and developing high quality human resources". The cause of this problem is that the training units have not yet met the conditions on facilities, techniques, people... to be able to equip students with the right knowledge, skills and attitudes. at the request of the business. This problem will be solved when there is a close cooperation between the school and the business to create the best conditions for students to study and practice at the same time.

Keywords: tourism - hotel, school, enterprise, human resources.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

RESEARCH OVERVIEW OF STARTUPS AND INNOVATIVE STARTUPS

Trần Ngọc Ban

Phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 08/05/2020, chấp nhận đăng ngày 25/05/2020

Tóm tắt: Mục tiêu của bài báo là tổng quan các nghiên cứu liên quan tới khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp, các doanh nghiệp khởi nghiệp và quan trọng hơn cả là các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp khởi nghiệp. Bài báo là nền tảng quan trọng để các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề khởi nghiệp và đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp khởi nghiệp kế thừa và phát triển.

Từ khóa: khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp.

Abstract: The objective of the article is to review the research related to start-ups, intention to start a business, start-ups and most importantly, and criteria to evaluate the performance of startups. The paper is an important foundation for future research on the topic of startup and to evaluate the performance of inherited and developing startups.

Keywords: startup, starting a business, performance of the startup business.

PHÂN TÍCH THAM SỐ TRONG MÔ HÌNH DI ĐỘNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU NĂNG CỦA GIAO THỨC ĐỊNH TUYẾN

ANALYSIS OF PARAMETERS IN MOBILE MODELS AFFECTING THE EFFICIENCY OF ROUTING PROTOCOLS

Nguyễn Hoàng Chiến

Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Đến Tòa soạn ngày 20/05/2020, chấp nhận đăng ngày 05/06/2020

Tóm tắt: Mạng di động tùy biến phương tiện (Vehicular Ad Hoc Networks - VANETs) là một nhóm các mạng di động tùy biến (Mobile Ad Hoc Networks - MANETs) với các nút là các phương tiện như ô tô, xe tải, xe buýt và xe máy. Các nút này có tính di động cao, chúng có thể giao tiếp với nhau bằng truyền thông Vehicle to Vehicle (V2V) hoặc kết nối với cơ sở hạ tầng bằng truyền thông Vehicle to Infrastructure (V2I). Mục tiêu chính của VANETs là giao thông an toàn, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Trong VANETs, tốc độ phương tiện cao sẽ gây ra sự thay đổi cấu trúc mạng dẫn đến việc kết nối thường xuyên bị gián đoạn giữa các phương tiện. Bài báo tập trung phân tích các tham số như khoảng cách phương tiện, tốc độ phương tiện và mật độ phương tiện ảnh hưởng đến mô hình di động trong mạng. Xây dựng kịch bản mô phỏng đánh giá hiệu suất của các giao thức định tuyến AODV, DSDV và OLSR về thông lượng, độ trễ và tỷ lệ gói tin truyền thành công trong điều kiện mạng khác nhau.

Từ khóa: VANET; Random Way Point; AODV; DSDV; OLSR.

Abstract: Vehicular Ad hoc Networks (Vehicular Ad Hoc Networks - VANETs) is a group of Mobile Ad Hoc Networks (MANETs) with facilities such as cars, trucks, buses and vehicles. machine. These buttons are highly mobile, they can communicate with Vehicle to Vehicle (V2V) communication or connect to Vehicle to Infrastructure (V2I) communication infrastructure. The main goal of VANETs is safe, efficient and environmentally friendly traffic. In VANETs, high vehicle speeds will cause a change in network structure leading to frequent disconnection between vehicles. The paper focuses on analyzing parameters such as vehicle distance, vehicle speed and vehicle density affecting the mobile model in the network. Develop a scenario that simulates the performance evaluation of routing protocols AODV, DSDV and OLSR in terms of throughput, latency and packet rate successfully transmitted in different network conditions.

Keywords: VANET; Random Way Point; AODV; DSDV; OLSR.

INFORMATION TECHNOLOGY APPLICATION IN DESIGNING SUPPLYMENTARY MATERIALS FOR LISTENING COMREHENSION SKILL FOR FIRST-YEAR ENGLISH MAJOR STUDENTS IN ENGLISH DEPARTMENT AT UNIVERSITY OF ECONOMICS-TECHNOLOGY FOR INDUSTRIES

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG VIỆC THIẾT KẾ TÀI LIỆU BỔ TRỢ CHO KỸ NĂNG NGHE HIỂU CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA NGÔN NGỮ ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Nguyễn Thị Lệ Thủy

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 18/03/2020, chấp nhận đăng ngày 14/05/2020

Abstract: This article introduces the application of information technology in the design of listening supplementary materials for first year English language students at University of Economics-Technology for Industries. Beside main textbook used in class, the authors would like to supply students a useful material for listening comprehension skill. By analyzing the difficulties students faced when learning listening comprehension skill, as well as understanding the factors that affect the process of teaching listening comprehension skill in class, the group of teachers have applied information technology in designing supplementary materials to achieve rich and effective listening lessons

Keywords: appyling technology, supplementary material, listening comprehension skill.

Tóm tắt: Bài nghiên cứu giới thiệu ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thiết kế tài liệu bổ trợ kỹ năng nghe hiểu cho sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp. Bên cạnh tài liệu chính thức được sử dụng trong lớp, tác giả muốn cung cấp thêm một tài liệu bổ trợ hữu ích. Thông qua việc phân tích những khó khăn sinh viên gặp phải khi học kỹ năng nghe hiểu, cũng như việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình giảng dạy kỹ năng nghe hiểu trên lớp, nhóm giáo viên đã ứng dụng công nghệ vào việc thiết kế tài liệu bổ trợ để mang lại một giờ dạy nghe hiểu phong phú và đạt hiệu quả nhất.

Từ khóa: ứng dụng công nghệ, tài liệu bổ trợ, kỹ năng nghe hiểu.